

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẾ SƠN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2024/DS-ST

Ngày: 10-9-2024

V/v “tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mai Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Quang Hòa;
2. Bà Mai Thị Thúy Hằng.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Liêm là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Kiều Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 33/2024/TLST-DS ngày 17 tháng 6 năm 2024 về “tranh chấp về hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2024/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2024 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 117/TB-TA ngày 20/8/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **ngân hàng Thương mại cổ phần S.**

Địa chỉ: **số B - B N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Người đại diện theo pháp luật: bà **Nguyễn Đức Thạch D;** chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: **công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q** và khai thác tài sản **ngân hàng S** (theo giấy ủy quyền số 2535A/2022/GUQ-PL ngày 12/10/2022). Người đại diện theo pháp luật: ông **Lê Ngọc T** – Tổng Giám đốc.

Người được ủy quyền lại: anh **Nguyễn Minh T1** – Nhân viên **công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q** và khai thác tài sản **ngân hàng S.** (theo giấy ủy

quyền số 2046/2023/UQ-TGD ngày 10/7/2023). *Vắng mặt* Cùng địa chỉ: số B, đường N, phường V, quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: chị Phạm Thị Thúy N, sinh năm 1991. *Vắng mặt*

Địa chỉ: tổ dân phố H, thị trấn H, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/9/2023, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông Lê Ngọc T trình bày: ngày 02/3/2021, ngân hàng Thương mại cổ phần S (sau đây gọi là ngân hàng) và chị N đã ký kết hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng). Căn cứ vào thu nhập của chị N, ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng có hạn mức sử dụng là 35.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, chị N đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 34.722.700 đồng. Chị N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 650.000 đồng. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng chị N vẫn không có thiện chí trả nợ. Do chị N vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 18 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng nên ngày 11/9/2021, ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt, bản tự khai ngày 10/9/2024 và bảng kê tính lãi ngày 10/9/2024, người được ủy quyền lại ông Nguyễn Minh T1 đề nghị Tòa án buộc chị N trả tổng số tiền tính đến ngày 10/9/2024 là 100.632.590 đồng, trong đó dư nợ quá hạn 41.501.198 đồng và lãi quá hạn là 59.131.392 đồng; chị N phải tiếp tục trả lãi phát sinh từ ngày 11/9/2024 cho đến khi trả dứt điểm nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Tại đơn đề nghị hòa giải vắng mặt, bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 10/7/2024, bị đơn chị Phạm Thị Thúy N trình bày: vào ngày 02/3/2021, chị có đề nghị ngân hàng cấp thẻ tín dụng với hạn mức 35.000.000 đồng để tiêu dùng cá nhân. Trong quá trình sử dụng, chị có thực hiện giao dịch 34.722.700 đồng để thanh toán các khoản tiêu dùng. Chị N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 650.000 đồng. Do dịch Covid 19, đời sống khó khăn, chị có đề nghị ngân hàng giãn thời gian trả nợ, nhưng không được chấp thuận. Hiện nay, hoàn cảnh của chị rất khó khăn nên chưa có điều kiện trả cho ngân hàng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ

lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39, 147, 227, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao; Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc chị **N** trả cho ngân hàng số tiền 89.031.026,93 đồng, trong đó nợ gốc là 34.722.700 đồng, lãi trong hạn 3.809.602,96 đồng và lãi quá hạn là 48.795.191,96 đồng, phí phát hành thẻ là 299.000 đồng, phí vượt hạn mức là 294.472 đồng và phí trễ hạn là 1.110.060 đồng; chị **N** phải tiếp tục trả lãi phát sinh từ ngày 10/9/2024 cho đến khi trả dứt điểm nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng; về án phí: nguyên đơn, bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: chị **Phạm Thị Thúy N** có nơi cư trú tại **tổ dân phố H, thị trấn H, huyện Q, tỉnh Quảng Nam**. Nguyên đơn yêu cầu chị **N** thực hiện nghĩa vụ trả tổng số tiền tính đến ngày 10/9/2024 là 100.632.590 đồng, trong đó dư nợ quá hạn 41.501.198 đồng và lãi quá hạn là 59.131.392 đồng; chị **N** phải tiếp tục trả lãi phát sinh từ ngày 11/9/2024 cho đến khi trả dứt điểm nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng. Vì vậy, quan hệ pháp luật giải quyết là “*tranh chấp hợp đồng tín dụng*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh **Nguyễn Minh T1** và chị **Phạm Thị Thúy N** có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[2] Về hiệu lực của hợp đồng tín dụng: ngày 02/3/2021, chị **N** với ngân hàng đã ký kết hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (*bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngân hàng*), hợp đồng được ký kết trên cơ sở tự thỏa thuận và hoàn toàn tự nguyện. Tại thời điểm giao kết, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Hợp đồng đảm bảo về mặt hình thức và nội dung không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng trên có hiệu lực pháp luật.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Về số tiền nợ gốc: theo tóm tắt sao kê ngân hàng cung cấp thấy: ngày

10/4/2021, chị **N** đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền 37.722.700 đồng; tính đến ngày 10/5/2021, chị **N** đã thanh toán cho ngân hàng số tiền là 650.000 đồng. Ngân hàng áp dụng Điều 18 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân để thanh toán số tiền là 650.000 đồng theo thứ tự thanh toán là phù hợp với thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng. Như vậy, sau khi thanh toán theo thứ tự thì số tiền nợ gốc còn lại là 34.722.700 đồng. Từ ngày 10/5/2021 đến nay, chị **N** không thanh toán nợ gốc, lãi cho ngân hàng như đã cam kết nên ngày 11/9/2021, ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Như vậy, chị **N** đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng. Do đó, ngân hàng yêu cầu chị **N** phải trả số tiền nợ gốc là có căn cứ.

Tại khoản 1.9 Điều 1 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân có ghi: “*dư nợ: là tổng số nợ mà Chủ Thẻ đã sử dụng bao gồm giá trị các giao dịch, lãi và phí liên quan đến việc sử dụng Thẻ*”. Từ đó, ngân hàng xác định dư nợ là số tiền 41.501.198 đồng (*bao gồm số tiền gốc là 34.722.700 đồng, lãi trong hạn là 5.724.966 đồng, phí trễ hạn là 1.110.060 đồng, phí VHM là 294.472 đồng và phí 299.000 đồng*) và tính lãi quá hạn trên số tiền 41.501.198 đồng để yêu cầu chị **N** trả nợ gốc là 41.501.198 đồng và lãi quá hạn theo đơn khởi kiện và các bản tóm tắt sao kê. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì cách tính lãi của ngân hàng là không có căn cứ pháp luật vì ngân hàng chỉ được tính lãi (*gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn*) trên nợ gốc (*số tiền 34.722.700 đồng*); cách tính dư nợ của ngân hàng dẫn đến lãi chồng lãi.

[3.2] Về các loại phí: tại Điều 25 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân có thỏa thuận các loại phí. Do đó, chị **N** phải chịu phí phát hành thẻ là 299.000 đồng, phí vượt hạn mức là 294.472 đồng và phí trễ hạn là 1.110.060 đồng, tổng cộng 1.703.532 đồng.

[3.3] Về lãi suất: nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lãi quá hạn. Tại Điều 1.24 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân có quy định “*lãi suất: là mức lãi mà **SI** áp dụng đối với các khoản cấp tín dụng thông qua hình thức phát hành thẻ bao gồm lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn. Lãi suất trong hạn là lãi suất mà **SI** công bố theo Biểu phí trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là mức lãi suất tối đa bằng 150% lãi suất trong hạn.*”

Về lãi suất trong hạn: căn cứ bảng mô tả nội dung thay đổi kèm theo Quyết định 2399/2019/QĐ-TTT ngày 06/8/2019 của Ngân hàng thương mại cổ phần S thì lãi suất thẻ tín dụng nội địa là 31,2%/năm và 2,6%/tháng. Ngày 10/4/2021, chi N thực hiện giao dịch số tiền 31.110.300 đồng. Từ ngày 10/4/2021 đến ngày 10/5/2022, lãi trong hạn là $31.110.300 \text{ đồng} * 2,6\% = 808.867 \text{ đồng}$. Chi N đã thanh toán được 650.000 đồng, lãi trong hạn còn 158.868 đồng. Từ ngày 10/5/2021, chi N tiếp tục thực hiện giao dịch số tiền 3.612.400 đồng. Tổng số tiền gốc chi N đã giao dịch là 34.722.700 đồng. Từ ngày 10/5/2021 đến ngày 10/9/2021 là 123 ngày, lãi trong hạn là $34.722.700 \text{ đồng} * (31,2\%/365 \text{ ngày}) * 123 \text{ ngày} = 3.650.735 \text{ đồng}$. Tổng số tiền lãi trong hạn là 3.809.603 đồng.

Về lãi suất quá hạn: từ ngày 10/9/2021 đến ngày 10/9/2024 là 1.096 ngày, lãi suất quá hạn được tính $34.722.700 \text{ đồng} * (31,2\%/365 \text{ ngày} * 150\%) * 1.096 \text{ ngày} = 48.795.192 \text{ đồng}$.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc chi N phải trả cho ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 10/9/2024 là 89.031.026 đồng, trong đó nợ gốc là 34.722.700 đồng, lãi trong hạn 3.809.603 đồng và lãi quá hạn là 48.795.192 đồng, phí phát hành thẻ là 299.000 đồng, phí vượt hạn mức là 294.472 đồng và phí trễ hạn là 1.110.060 đồng; chi N phải tiếp tục trả lãi quá hạn của số tiền nợ gốc theo thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi trả xong nợ.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 11.601.563 đồng.

[4] Về án phí: nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5]. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227,

Điều 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về “*tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

1. Chị **Phạm Thị Thúy N** phải trả cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần S** tổng số tiền tính đến ngày 10/9/2024 là 89.031.026 (*TámTám mươi chín triệu không trăm ba mươi một nghìn không trăm hai mươi sáu*) đồng, trong đó nợ gốc là 34.722.700 (*Ba mươi tư triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm*) đồng; lãi trong hạn 3.809.603 (*Ba triệu tám trăm không chín nghìn sáu trăm lẻ ba*) đồng; lãi quá hạn là 48.795.192 (*Bốn mươi tám triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn một trăm chín mươi hai*) đồng; phí phát hành thẻ là 299.000 (*Hai trăm chín mươi chín nghìn*) đồng; phí vượt hạn mức là 294.472 (*Hai trăm chín mươi bốn nghìn bốn trăm bảy mươi hai*) đồng và phí trễ hạn là 1.110.060 (*Một triệu một trăm mười nghìn không trăm sáu mươi*) đồng. Kể từ ngày 10/9/2024, bên phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên phải thi hành án phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 11.601.563 (*Mười một triệu sáu trăm lẻ một nghìn năm trăm sáu mươi ba*) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: chị **Phạm Thị Thúy N** phải chịu là 4.451.551 (*Bốn triệu bốn trăm năm mươi một nghìn năm trăm năm mươi một*) đồng.

Ngân hàng Thương mại cổ phần S phải chịu là 580.078 (*Năm trăm tám mươi nghìn không trăm bảy mươi tám*) đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.932.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0028621 ngày 19/10/2023. Trả lại cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần S** số tiền tạm ứng án phí mà ngân hàng đã nộp là 1.351.922 (*bằng chữ: Một triệu ba trăm năm mươi một nghìn chín trăm*

hai mươi hai) đồng.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu xét xử theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Quế Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quế Sơn;
- Chi cục THADS quận Bình Thạnh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mai Loan